

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 04
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 – 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 – 12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	13 – 36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014.

Khái quát

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước, là thành viên thuộc Công ty Đầu tư Phát triển Xây dựng theo Quyết định số 1981/QĐ-BXD ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 01 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 07 tháng 04 năm 2014 theo mã số doanh nghiệp 0302979487.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty:

- Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước, xử lý môi trường, đường dây và trạm biến thế, công trình hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị;
- Mua bán vật liệu xây dựng, vật tư thiết bị phục vụ xây dựng;
- Khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng, khai thác vận chuyển đất, cát để san lấp mặt bằng;
- Mua bán hàng nông sản, thực phẩm, thủ công mỹ nghệ;
- Môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất; Kinh doanh nhà ở; cho thuê kho bãi, văn phòng, nhà xưởng;
- Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô và đường thủy;
- Sản xuất vật liệu xây dựng trang trí nội thất, ngói màu (không sản xuất tại trụ sở); sản xuất chế biến gỗ, sản phẩm gỗ (không chế biến tại trụ sở); mua bán gỗ rừng trồng hoặc nhập khẩu;
- Gia công cơ khí, sản phẩm cơ khí (không gia công tại trụ sở); mua bán, thi công và lắp đặt hệ thống điều hòa nhiệt độ;
- Đầu tư phát triển khu công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao;
- Sản xuất vôi, xi măng và thạch cao, sản xuất bê tông;
- Trồng cây cao su;
- Sản xuất Plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh.

Trụ sở của công ty đặt tại 13-13 Bis Kỳ Đồng, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất

Theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2014 ngày 06/06/2014 thì Công ty chia cổ tức năm 2013 tỷ lệ 6% và theo Nghị quyết Hội đồng quản trị ngày 21/07/2014 thực hiện chốt danh sách cổ đông để tiến hành chia cổ tức năm 2013 bằng tiền mặt, thời gian thực hiện chi trả vào tháng 9 năm 2014. Ngoài ra không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Các thành viên của Hội đồng Quản trị:

Ông Nguyễn Đức Hải	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thu Hà	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Quyến	Thành viên
Bà Vũ Thị Hoa	Thành viên
Ông Dương Đình Thái	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc như sau:

Ông Nguyễn Đức Hải	Tổng Giám đốc
Ông Dương Đình Thái	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Chiến	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thùy Nga	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Quang	Phó Tổng Giám đốc

Từ 13/01/2014

Các thành viên của Ban kiểm soát như sau:

Ông Khuất Tùng Phong	Trưởng ban
Bà Lê Thị Thín	Thành viên
Bà Lê Thị Thanh Hưng	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Hải
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 29 tháng 08 năm 2014

HỒ CHÍ MINH



Số : 321/BCKT/TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về Báo cáo Tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC và các Công ty con

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC và các Công ty con được lập ngày 29/08/2014 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 kèm theo được trình bày từ trang 6 đến trang 36.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC và các Công ty con tại ngày 30/06/2014, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.



**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)**

Phó Giám đốc

Nguyễn Minh Tiến

Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 0547-2013-152-1

Kiểm toán viên

Lê Hồng Đào

Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 1732-2013-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		792.415.822.657	644.761.023.525
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	47.832.474.215	26.637.447.658
1. Tiền	111		45.681.724.776	24.486.698.219
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.150.749.439	2.150.749.439
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.295.440.253	1.474.091.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	1.295.440.253	1.474.091.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		512.213.042.190	465.436.307.218
1. Phải thu khách hàng	131		297.844.550.440	269.789.908.306
2. Trả trước cho người bán	132		197.902.071.913	178.566.480.727
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	16.466.419.837	17.079.918.185
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	138.598.486.382	103.293.325.376
1. Hàng tồn kho	141		138.598.486.382	103.293.325.376
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		92.476.379.617	47.919.852.273
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		12.018.403.217	12.318.820.859
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		65.429.260.036	23.807.211.549
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.5	672.818.328	541.093.475
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.6	14.355.898.036	11.252.726.390
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		245.751.894.621	137.235.025.662
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		170.239.104.125	41.041.600.296
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	39.259.472.292	40.168.587.054
- Nguyên giá	222		84.679.791.084	82.833.576.675
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(45.420.318.792)	(42.664.989.621)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8	130.979.631.833	873.013.242
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.9	62.775.028.856	84.035.818.056
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	900.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		32.833.118.056	82.833.118.056
3. Đầu tư dài hạn khác	258		29.941.910.800	302.700.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		12.737.761.640	12.157.607.310
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	10.417.392.866	9.142.728.018
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		348.068.774	1.051.879.292
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.11	1.972.300.000	1.963.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.038.167.717.278	781.996.049.187

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		826.362.551.970	559.521.500.630
I. Nợ ngắn hạn	310		736.063.595.833	546.747.437.165
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	636.818.774.017	483.574.771.888
2. Phải trả người bán	312		57.804.323.473	37.410.429.746
3. Người mua trả tiền trước	313		16.422.192.369	9.946.940.606
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	2.923.265.910	4.002.595.858
5. Phải trả người lao động	315		1.584.695.115	2.198.887.926
6. Chi phí phải trả	316	V.14	4.923.836.502	6.357.680.468
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.15	22.662.742.625	6.275.073.556
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(7.076.234.178)	(3.018.942.883)
II. Nợ dài hạn	330		90.298.956.137	12.774.063.465
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.16	88.799.586.000	11.332.416.668
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		1.499.370.137	1.441.646.797
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		197.510.909.855	203.755.746.627
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	197.510.909.855	203.755.746.627
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		170.818.050.000	170.818.050.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.141.210.846	3.141.210.846
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(3.876.226.637)	(3.876.226.637)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		15.885.723.907	16.119.707.125
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5.114.210.068	5.080.385.476
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		6.427.941.671	12.472.619.817
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
III. Lợi ích cổ đông thiểu số	439		14.294.255.453	18.718.801.930
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.038.167.717.278	781.996.049.187

14-07
TY
CỔ PHẦN
VĂN
TOÁN
TAN
ET
V.V.V.V

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		6.532,00	7.232,97
- EUR		100,00	100,25
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Anh Kiệt

Lê Thị Thủy Nga

Nguyễn Đức Hải

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.401.714.314.795	1.271.938.141.174
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	8.161.815.461	8.908.567.169
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	1.393.552.499.334	1.263.029.574.005
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	1.339.023.132.106	1.221.020.122.643
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		54.529.367.228	42.009.451.362
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	4.059.659.547	7.152.341.800
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	24.305.478.419	23.784.607.778
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		21.090.487.502	19.446.824.307
8. Chi phí bán hàng	24		10.154.337.811	9.597.485.991
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		14.333.783.745	10.367.085.566
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9.795.426.800	5.412.613.827
11. Thu nhập khác	31		2.056.512.327	3.010.733.395
12. Chi phí khác	32		1.435.346.017	2.516.594.023
13. Lợi nhuận khác	40		621.166.310	494.139.372
14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	50		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		10.416.593.110	5.906.753.199
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	VI.7	3.856.325.898	2.096.331.482
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62		(1.726.458)	(26.872.267)
18. Lợi nhuận sau thuế	70		6.561.993.670	3.837.293.984
18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số	71		3.206.596.568	1.953.259.346
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	72		3.355.397.102	1.884.034.638
19. Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	80	VI.8	203	118

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Anh Kiệt

Lê Thị Thúy Nga

Nguyễn Đức Hải

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng	01		1.415.229.116.810	1.273.166.668.646
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.481.581.389.579)	(1.289.043.669.058)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.707.851.725)	(9.971.727.050)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(21.453.810.622)	(19.495.886.171)
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05		(4.114.579.812)	(7.091.032.251)
6. Tiền thu khác hoạt động kinh doanh	06		49.215.713.214	107.032.010.380
7. Tiền chi khác hoạt động kinh doanh	07		(43.886.855.315)	(35.674.916.333)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(98.299.657.029)	18.921.448.163
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(131.887.123.500)	(1.372.546.539)
2. Tiền thu từ thanh lý TSCĐ	22		-	(16.850.000)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.295.440.253)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.474.091.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(29.639.210.800)	(400.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		50.000.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27		131.195.678	159.695.507
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(111.216.487.875)	(1.629.701.032)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.572.823.840.598	1.121.853.773.373
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.342.112.669.137)	(1.052.584.508.417)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(6.075.605.560)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		230.711.171.461	63.193.659.396

TRÁC
DIC
TÀI
V
N

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		21.195.026.557	80.485.406.527
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		26.637.447.658	17.297.490.633
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	47.832.474.215	97.782.897.160

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Anh Kiệt

Lê Thị Thúy Nga

Nguyễn Đức Hải

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2014



213E
ÔNG
NHỆP
VU T
(NH)
KIỂM
M V
TP.H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước, là thành viên thuộc Công ty Đầu tư Phát triển Xây dựng theo Quyết định số 1981/QĐ-BXD ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 01 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 07 tháng 04 năm 2014 theo mã số doanh nghiệp 0302979487.

Trụ sở của công ty đặt tại 13-13 Bis Kỳ Đồng, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các công ty con hợp nhất:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu
Công ty CP Đầu tư và Thương mại DIC Đá Nẵng	Sản xuất vật liệu xây dựng, Xây dựng KCN và đô thị....	90%
Công ty CP Đầu tư và Thương mại DIC Đá Lạt	Sản xuất bê tông và xi măng, thạch cao, xây dựng công trình...	90%
Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư và phát triển xây dựng Đà Nẵng	Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng. Xây lắp...	90%
Công ty CP Thương mại Vận tải Minh Phong	Xây dựng, Vận tải, bán buôn vật liệu xây dựng, kinh doanh bất động sản...	51%
Công ty CP Thiết bị Công nghệ DIC Chita	Mua bán vật liệu thiết bị, xây dựng...	60%

Công ty con không được hợp nhất:

Công ty CP DIC Energy: Tỷ lệ sở hữu 65%. Công ty CP DIC Energy được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0312745752 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 04 năm 2014. Ngành nghề kinh doanh của Công ty Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ, công trình kỹ thuật dân dụng khác, xây dựng công trình kỹ thuật công ích Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, hệ thống điện; Bán buôn vật liệu thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu và động vật sống. Hiện tại Công ty CP Đầu tư và Thương mại DIC chưa góp vốn vào công ty và công ty này đang trong quá trình đầu tư xây dựng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

Các công ty liên doanh, liên kết hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Xi măng Yên Mao	Sản xuất, thương mại	24%

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, xây dựng

Y
/ C
/ 1
/ U
/ MA
/ V
/ AN
/ T
/ CH
/ I

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước, xử lý môi trường, đường dây và trạm biến thế, công trình hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị; Mua bán vật liệu xây dựng, vật tư thiết bị phục vụ xây dựng; Khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng, khai thác vận chuyển đất, cát để san lấp mặt bằng; Mua bán hàng nông sản, thực phẩm, thủ công mỹ nghệ; Môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất; Kinh doanh nhà ở; cho thuê kho bãi, văn phòng, nhà xưởng; Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô và đường thủy; Sản xuất vật liệu xây dựng trang trí nội thất, ngói màu (không sản xuất tại trụ sở); sản xuất chế biến gỗ, sản phẩm gỗ (không chế biến tại trụ sở); mua bán gỗ rừng trồng hoặc nhập khẩu; Gia công cơ khí, sản phẩm cơ khí (không gia công tại trụ sở); mua bán, thi công và lắp đặt hệ thống điều hòa nhiệt độ; Đầu tư phát triển khu công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao; Sản xuất vôi, xi măng và thạch cao, sản xuất bê tông; Trồng cây cao su; Sản xuất Plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Các công ty con:

Các công ty con là các đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong các báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các công ty liên kết và liên doanh

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các công ty liên doanh là các đơn vị có các hoạt động mà tập đoàn có quyền đồng kiểm soát, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí hoàn toàn về các quyết định tài chính và hoạt động chiến lược. Các công ty liên kết và công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần chi phí và thu nhập của Công ty trong các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi các đơn vị này đã thực hiện những điều chỉnh các chính sách kế toán của mình cho phù hợp với các chính sách kế toán của Công ty, kể từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát đến ngày kết thúc ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát. Nếu phần lỗ của công ty vượt quá khoản đầu tư của công ty trong đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm toàn bộ các khoản đầu tư dài hạn) được ghi giảm xuống bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi công ty có một nghĩa vụ phải thực hiện hay đã thực hiện các khoản thanh toán thay cho các đơn vị nhận đầu tư.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ khỏi khoản đầu tư liên quan đến lợi ích của tập đoàn trong các đơn vị nhận đầu tư. Lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá vốn không thể được thu hồi.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	05 - 20 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh. Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

13/07
ĐANG
HỒ L
VU
NH
UEM
M
P 14

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Y
DU NH
VĂN
TOÁN
KH
T
2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

13. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

14. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn, người mua trả trước, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả trước, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	9.006.988.504	8.230.823.958
Tiền gửi ngân hàng	36.674.736.272	16.255.874.261
Các khoản tương đương tiền	2.150.749.439	2.150.749.439
Cộng	47.832.474.215	26.637.447.658

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí (10.000CP)	320.480.000	-
- Công ty CP Hoàng Anh Gia Lai (30.000CP)	731.095.002	-
- Công ty CP Kinh doanh và Phát triển Bình Dương (25.000CP)	243.865.251	-
- Cổ phiếu Ngân hàng ĐT & PT Việt Nam	-	1.474.091.000
Cộng	1.295.440.253	1.474.091.000

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	56.241.557	56.241.557
Bảo hiểm xã hội, y tế	-	1.354.877
Phải thu Công ty TNHH SX TM DV Yên Khánh (*)	13.470.790.894	13.470.790.894
Phải thu Công ty CP Thiết bị Công nghệ DIC CHITA	-	500.000.000
Phải thu Công ty CP DIC Energy	850.000.000	-
Phải thu thuế Thu nhập cá nhân	177.629.322	177.629.322
Phải thu cổ tức	16.506.067	16.506.067
Phải thu lãi vay ứng trước	-	1.200.060.872
Phải thu khác	1.895.251.997	1.657.334.596
Cộng	16.466.419.837	17.079.918.185

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(*) Phải thu Công ty TNHH SX TM DV Yên Khánh bao gồm: Khoản tiền Công ty chuyển cho Công ty TNHH SX TM DV Yên Khánh để thực hiện dự án đầu tư tại khu đất 112 Trần Hưng Đạo, Quận 1, Tp.HCM theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 15/HĐHTKD ngày 26/01/2007 và Biên bản thỏa thuận ngày 27/01/2007 là 10.095.940.000 đồng (Thành lập Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Hương Việt theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006863 ngày 28/05/2007, đến thời điểm 31/12/2013 Công ty cổ phần đầu tư thương mại Hương Việt vẫn chưa đi vào hoạt động) và khoản lãi vay phát sinh được Công ty TNHH SX TM DV Yên Khánh đồng ý trả cho Công ty theo Biên bản thỏa thuận ngày 26/07/2010 là 3.374.850.894 đồng.

4. Hàng tồn kho

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.716.620.471	2.866.754.460
Công cụ, dụng cụ	43.732.764	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.367.222.547	3.894.111.878
Thành phẩm	24.894.027.255	22.937.623.241
Hàng hóa	101.576.883.345	73.579.653.950
Hàng gửi đi bán	-	15.181.847
Cộng giá gốc hàng tồn kho	138.598.486.382	103.293.325.376
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho	138.598.486.382	103.293.325.376

5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế xuất nhập khẩu	672.818.328	541.093.475
Cộng	672.818.328	541.093.475

6. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	12.045.685.046	7.582.231.934
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn (*)	2.214.381.179	3.670.494.456
Tài sản dài hạn khác	95.831.811	-
Cộng	14.355.898.036	11.252.726.390

(*) Ghi chú: Khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn chủ yếu là khoản ký quỹ bảo lãnh qua Ngân hàng để nhập khẩu hàng hóa.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Đơn vị tính: VND						
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	19.963.748.753	54.190.565.527	7.915.681.706	421.996.418	341.584.271	82.833.576.675
Số tăng trong năm	-	1.846.214.409	-	-	-	1.846.214.409
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	19.963.748.753	56.036.779.936	7.915.681.706	421.996.418	341.584.271	84.679.791.084
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	11.394.140.437	26.588.059.000	4.260.186.147	250.965.603	171.638.434	42.664.989.621
Số tăng trong năm	498.234.421	1.690.210.232	546.973.280	17.489.240	2.421.998	2.755.329.171
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	11.892.374.858	28.278.269.232	4.807.159.427	268.454.843	174.060.432	45.420.318.792
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	8.569.608.316	27.602.506.527	3.655.495.559	171.030.815	169.945.837	40.168.587.054
Tại ngày cuối năm	8.071.373.895	27.758.510.704	3.108.522.279	153.541.575	167.523.839	39.259.472.292

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	130.979.631.833	873.013.242
- Dự án đầu tư dây chuyền sản xuất gạch ống không nung	119.096.167	53.386.667
- Dự án Hóc Môn	860.535.666	819.626.575
- Dây chuyền sản xuất Clinker-Xi măng	130.000.000.000	-
Cộng	130.979.631.833	873.013.242

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	-	900.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (a)	32.833.118.056	82.833.118.056
Đầu tư dài hạn khác	29.941.910.800	302.700.000
- Công ty Cổ Đầu tư Phát triển Xây Dựng Minh Hưng (30.000 CP)	302.700.000	302.700.000
- Công ty Cổ Vật liệu xây dựng 720 (443.554 CP)	5.639.210.800	-
- Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp (b)	24.000.000.000	-
Cộng	62.775.028.856	84.035.818.056

(a) Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh bao gồm:

Tên công ty	30/06/2014		01/01/2014	
	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Giá trị vốn góp VND	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Giá trị vốn góp VND
Công ty Cổ phần Xi Măng Yên Mao (*)	24%	32.833.118.056	49%	82.833.118.056
Cộng		32.833.118.056		82.833.118.056

Ghi chú: Quyền biểu quyết của công ty trong các công ty liên doanh liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn góp tại các công ty này.

(*) Khoản góp vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Xi Măng Yên Mao (tên cũ là Công ty cổ phần xi măng Hữu Nghị 2) đầu kỳ với tỷ lệ quyền biểu quyết là 49%, tương ứng với số cổ phần sở hữu là 9.800.000 cổ phiếu, số vốn đã góp đến 31/12/2013 là 82.833.118.056 đồng (chưa góp đủ vốn). Trong kỳ, Công ty đã chuyển nhượng 5.000.000 cổ phiếu cho Công ty CP Xi măng Hữu Nghị với giá bán 10.000 đồng/cổ phiếu để thanh toán tiền mua tài sản là "Dây chuyền sản xuất Clinker - Xi măng - Pooc lăng lò quay công suất 1.200 tấn/ngày" như đã thỏa thuận tại hợp đồng mua bán tài sản số 171/2013/HĐMB/HN-DIC ngày 26 tháng 12 năm 2013. Đến ngày 30/06/2014, số lượng cổ phần công ty còn sở hữu tại Công ty Cổ phần Xi Măng Yên Mao là 4.800.000 cổ phiếu, tương ứng tỷ lệ quyền biểu quyết là 24% và số vốn đã góp là 32.833.118.056 đồng (trong đó số vốn góp của cán bộ công nhân viên Công ty là 1.050.000.000 đồng). Đến thời điểm phát hành báo cáo này Công ty CP Xi măng Yên Mao vẫn đang trong quá trình đầu tư xây dựng.

14-C.1
TY
DƯ HẠI
VẤN
TOÁN
DÂN
ÉT
CH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(b) Chi tiết góp vốn vào Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp

Công ty và Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp (tại thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ) cùng hợp tác đầu tư theo hợp đồng góp vốn số 01/2014 ngày 19 tháng 06 năm 2014 với mục đích sở hữu và khai thác hệ thống tài sản là máy móc thiết bị lò quay Clinker công suất 1.200 tấn/ngày mua lại của Công ty CP Xi Măng Hữu nghị. Giá trị góp vốn của Công ty theo hợp đồng là 31 tỷ. Theo thỏa thuận hợp đồng tổng số tiền Công ty góp vốn sẽ được chuyển nhượng lại cho Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp làm 2 lần: Lần 1 không quá 1 năm sẽ chuyển nhượng khoản góp 11 tỷ đồng bằng giá trị góp, đồng thời được hưởng lãi suất cố định 14%/năm. Lần 2 không quá 3 năm sẽ chuyển nhượng phần còn lại 20 tỷ đồng bằng giá trị góp và đồng thời được hưởng lãi suất 11,5%/năm đầu tiên và các năm sau theo thỏa thuận của hai bên. Nếu Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp không thực hiện theo các cam kết trên thì Công ty có quyền trưng thu hoặc thanh lý tài sản nêu trên để thu hồi khoản góp vốn và lãi theo cam kết. Đến ngày 30/06/2014 công ty mới góp được 24 tỷ đồng bằng cách trừ công nợ.

10. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công cụ dụng cụ phân bổ	190.558.259	406.283.983
Quyền sử dụng đất CN Bình Phước (*)	8.367.683.332	8.473.158.333
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.859.151.275	263.285.702
Cộng	10.417.392.866	9.142.728.018

(*) Tiền thuê đất còn lại chưa phân bổ theo hợp đồng thuê đất số 26/HĐTĐ/KCNCT.10 tại Khu công nghiệp Chơn Thành tỉnh Bình Phước ngày 01 tháng 12 năm 2010. Thời hạn thuê đất 517 tháng.

11. Tài sản dài hạn khác

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.972.300.000	1.963.000.000
Cộng	1.972.300.000	1.963.000.000

12. Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	636.778.774.017	483.494.771.888
- Ngân hàng TMCP An Bình (a)	153.279.380.647	119.503.432.463
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (b)	378.171.932.931	306.547.856.707
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam (c)	105.327.460.439	57.443.482.718
Nợ dài hạn đến hạn trả	40.000.000	80.000.000
Cộng	636.818.774.017	483.574.771.888

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

a) Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Sài Gòn:

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 132/13/TD/XX ngày 06/06/2013. Tổng hạn mức cho vay 300.000.000.000 bao gồm cả số dư của Hợp đồng tín dụng số 0289/12/TD/XX ngày 23/07/2012. Lãi suất theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay tối đa 12 tháng. Số dư tại 30/06/2014 bao gồm 77.010.000.000 đồng và 2.527.002,75 USD tương đương 53.688.700.463 đồng. Phương thức đảm bảo cho khoản vay này là thế chấp bằng tài sản được kê chi tiết theo hợp đồng vay này.

Hợp đồng cấp hạn mức số 092/13/TD/XX ngày 14/05/2013, hạn mức cho vay là 120 tỷ đồng. Số dư nợ vay đến 30/06/2014 là 1.060.765,82 USD tương đương 22.580.680.184 đồng, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất theo từng kế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp số 092/13/CC/XX ngày 14/05/2013 và các phụ lục hợp đồng phát sinh liên quan.

b) Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN TPHCM:

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2014/1596656/HĐTD ngày 31/05/2014. Tổng hạn mức cho vay 450 tỷ. Thời hạn vay tối đa 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích để bổ sung vốn kinh doanh. Số dư tại 30/06/2014 bao gồm 274.589.000.000 đồng và 4.492.748,42 USD tương đương 95.452.932.931 đồng.

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2014/4687254 ngày 10/06/2014, hạn mức cho vay là 100 tỷ đồng. Số dư nợ vay đến 30/06/2014 là 384.295,87 USD tương đương 8.130.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất theo từng kế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng hợp đồng cầm cố bằng tài sản của bên thứ ba số 29/2012/4687254 ngày 03/05/2012, Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 30/2012/4687254 ngày 03/05/2012 và các hợp đồng cầm cố, thế chấp, phụ lục hợp đồng phát sinh liên quan.

c) Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM - CN Nguyễn Đình Chiểu:

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0081/2014/HĐTDHM-DN ngày 09/05/2014, hạn mức cho vay là 100 tỷ đồng. Số dư nợ vay đến 30/06/2014 là 1.120.874,03 USD tương đương 23.710.551.860 đồng, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất theo từng kế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản.

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0111/14/HĐTDHM-DN ngày 13/06/2014. Tổng hạn mức cho vay 450 tỷ. Thời hạn vay tối đa 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích để bổ sung vốn kinh doanh. Số dư tại 30/06/2014 bao gồm 43.650.000.000 đồng và 1.787.014,43 USD tương đương 37.966.908.579 đồng.

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.733.590.877	3.755.105.106
Thuế thu nhập cá nhân	189.675.033	247.490.752
Cộng	2.923.265.910	4.002.595.858

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

14. Chi phí phải trả

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí vận chuyển lưu kho	3.849.450.636	4.797.868.726
Chi phí lãi vay phải trả	750.640.712	923.963.832
Chi phí phải trả khác	323.745.154	635.847.910
Cộng	4.923.836.502	6.357.680.468

15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	363.741.224	74.777.707
Kinh phí công đoàn	63.152.213	17.071
Phải trả tiền nhận góp vốn hộ (*)	5.050.000.000	5.050.000.000
Phải trả Công ty CP CK Đông Nam Á	872.813.462	-
Phải trả cô tức	15.867.358.862	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	445.676.864	1.150.278.778
Cộng	22.662.742.625	6.275.073.556

(*) Phải trả tiền nhận góp vốn hộ bao gồm: Nhận góp vốn hộ vào Công ty cổ phần Xi măng Yên Mao (tên cũ là Công ty CP Xi Măng Hữu Nghị 2) là 1.050.000.000 đồng, dự án Khu dân cư Xuân Thới Sơn là 1.000.000.000 đồng và dự án Khu dân cư Xuân Thới Thượng là 3.000.000.000 đồng.

16. Vay và nợ dài hạn

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng		
Ngân hàng TMCP Nam Việt (a)	7.936.000.000	10.432.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình	-	320.416.668
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN (b)	80.000.000.000	-
Ngân hàng Nông nghiệp Phát triển nông thôn (c)	863.586.000	580.000.000
Cộng	88.799.586.000	11.332.416.668

a) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Nam Việt - Sở giao dịch theo Hợp đồng tín dụng số 120/10/HĐTD/101-11 ngày 19/10/2010, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất vay 12%/năm trong 36 tháng đầu và khoản vay được đảm bảo bằng thế chấp tài sản.

0005
 CI
 TRACH
 DỊCH
 TÀI CH
 VÀ
 NA
 17-7

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

b) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh theo HĐTD số 01/2014/1596656 ngày 14/05/2014. Thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất 11,5%/năm. Mục đích vay là để thanh toán tiền mua dây chuyền sản xuất Clinker – Xi măng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là các tài sản được nêu trong hợp đồng thế chấp tài sản số 01,02 /2014/HĐBĐ tổng trị giá 210.273.000.000 đồng.

c) Vay ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – CN KCN Hòa Khánh, Thành phố Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng số 079-2013/HĐTD ngày 12/06/2013. Thời hạn vay 60 tháng, từ ngày 12/06/2013 đến ngày 12/06/2018. Mục đích vay là phục vụ Dự án đầu tư dây chuyền sản xuất gạch ống không nung. Lãi suất theo từng lần nhận nợ.

1387
NG
HỆM
U TI
H K
EM T
A V
T HC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

17. **Vốn chủ sở hữu**
a) **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu năm trước	164.460.690.000	9.498.570.846	(3.694.955.137)	15.275.188.121	4.893.857.185	12.143.536.618	
Tăng vốn trong năm trước	6.357.360.000	(6.357.360.000)					
Lãi trong năm trước						8.810.130.725	
Trích quỹ				844.519.004	186.528.291	(1.806.060.866)	
Chia cổ tức						(6.363.686.660)	
Tạm trích thưởng ban điều hành						(311.300.000)	
Mua CP Quỹ			(181.271.500)				
Số dư cuối năm trước	170.818.050.000	3.141.210.846	(3.876.226.637)	16.119.707.125	5.080.385.476	12.472.619.817	
Tăng vốn trong kỳ						3.355.397.102	
Lãi trong kỳ				181.535.786	65.352.883	(387.117.297)	
Tạm trích lập các quỹ 2014 (*)						(9.910.119.000)	
Chia cổ tức 2013 theo Nghị quyết ĐHCĐ này 06/06/2014							
Giảm các quỹ đã tạm trích 2013 theo Nghị quyết ĐHCĐ				(415.519.004)	(31.528.291)	897.161.049	
Số dư cuối kỳ	170.818.050.000	3.141.210.846	(3.876.226.637)	15.885.723.907	5.114.210.068	6.427.941.671	

Ghi chú:

(*) Tạm phân phối lợi nhuận năm 2014 chưa được thông qua Đại hội cổ đông. Số liệu chỉnh thức sẽ được điều chỉnh sau khi thông qua Đại hội cổ đông.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2014	%	01/01/2014	%
	VND		VND	
Vốn góp của nhà nước	15.106.508.560	8,83	15.106.508.560	8,83
Vốn góp của các đối tượng khác	155.711.541.440	91,17	155.711.541.440	91,17
Cộng	170.818.050.000	100	170.818.050.000	100

c) Cổ phiếu

	30/06/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.081.805	17.081.805
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.081.805	17.081.805
- Cổ phiếu phổ thông	17.081.805	17.081.805
Số lượng cổ phiếu được mua lại	564.940	564.940
- Cổ phiếu phổ thông	564.940	564.940
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.516.865	16.516.865
- Cổ phiếu phổ thông	16.516.865	16.516.865
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.399.691.494.892	1.271.131.873.820
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.022.819.903	806.267.354
Cộng	1.401.714.314.795	1.271.938.141.174

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	5.353.597.568	6.090.739.578
Giảm giá hàng bán	475.795.455	175.658.424
Hàng bán bị trả lại	2.332.422.438	589.784.634
Thuế xuất khẩu	-	2.052.384.533
Cộng	8.161.815.461	8.908.567.169

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	1,391.529.679.431	1.262.223.306.651
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	2.022.819.903	806.267.354
Cộng	1.393.552.499.334	1.263.029.574.005
4. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm	1.338.131.658.573	1.220.254.168.657
Giá vốn cung cấp dịch vụ	891.473.533	765.953.986
Cộng	1.339.023.132.106	1.221.020.122.643
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	127.497.762	159.695.507
Lãi bán cổ phiếu	220.104.727	
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.752.673	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.710.847.028	6.972.331.837
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.995.457.357	20.314.456
Cộng	4.059.659.547	7.152.341.800
6. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Lãi tiền vay	21.108.857.005	19.446.824.307
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.186.789.520	4.321.737.515
Chi phí đầu tư tài chính khác	9.831.894	16.045.956
Cộng	24.305.478.419	23.784.607.778

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 22% trên thu nhập chịu thuế

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.416.593.110	5.906.753.199
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	3.018.479.691	938.278.283
- Các khoản điều chỉnh tăng	3.024.232.364	938.278.283
+ Chi phí không được khấu trừ	1.065.484.482	730.809.375
+ Phạt vi phạm hành chính	-	-
+ Lãi CLTG chưa thực hiện	1.814.747.882	207.468.908
+ Thủ lao HDQT không tham gia điều hành	144.000.000	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	5.752.673	-
+ Cổ tức và lợi nhuận được chia	5.752.673	-
+ Lãi trong công ty liên kết, liên doanh	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	13.435.072.801	6.845.031.482
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành các năm trước	900.609.881	385.073.611
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.856.325.898	2.096.331.482

8. Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.355.397.102	1.884.034.638
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.355.397.102	1.884.034.638
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	16.567.586	15.911.129
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	203	118

1030
 TRẮC
 DỊC
 TÀI
 V
 1
 1/17

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.366.228.266	18.256.360.912
Chi phí nhân công	10.623.713.467	9.151.784.478
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.755.329.171	3.721.080.186
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.494.665.634	7.389.654.670
Chi phí khác bằng tiền	11.916.286.563	7.437.937.872
Cộng	52.156.223.101	45.956.818.118

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát như sau:

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Lương, Thù lao	1.331.194.340	1.092.975.281

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý : Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của Công ty như sau:

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Trong nước	408.012.044.578	263.856.655.450
Xuất khẩu	991.656.626.630	1.009.335.993.750
Cộng	1.399.668.671.208	1.273.192.649.200

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DIC
VÀ CÁC CÔNG TY CON**
13-13 Bis Kỳ Đồng, P.9, Q.3, Tp.Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh : Trong năm Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực thương mại.
- Lĩnh vực sản xuất
- Lĩnh vực khác

Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Thương mại	Sản xuất	Lĩnh vực khác	Tổng cộng
Tổng doanh thu	1.349.051.195.003	42.478.484.428	8.138.991.777	1.399.668.671.208
Chi phí trực tiếp	1.312.843.517.419	25.288.141.154	6.436.050.091	1.344.567.708.664
Chi phí phân bổ	28.350.283.160	15.635.669.581	698.416.693	20.308.675.622
- Chi phí bán hàng	5.922.854.768	3.533.066.349	698.416.693	10.154.337.811
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	9.670.850.798	4.662.932.947	-	14.333.783.745
- Chi phí tài chính	12.756.577.593	7.439.670.285	-	20.196.247.878
Lợi nhuận trước thuế	7.857.394.424	1.554.673.693	1.004.524.993	10.416.593.110
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.293.302.188	342.028.212	220.995.498	3.856.325.898
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	(1.726.458)	-	(1.726.458)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.564.092.236	1.214.371.939	783.529.495	6.561.993.670

Ghi chú : Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin về tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác cũng như giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Công cụ tài chính

a) Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan: Các loại rủi ro tài chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính là:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 1 năm	Cộng
Số cuối năm	738.631.868.986	88.799.586.000	827.431.454.986
Các khoản vay	636.818.774.017	88.799.586.000	725.618.360.017
Phải trả người bán	57.804.323.473	-	57.804.323.473
Người mua trả trước	16.422.192.369	-	16.422.192.369
Chi phí phải trả	4.923.836.502	-	4.923.836.502
Phải trả khác	22.662.742.625	-	22.662.742.625
Số đầu năm	539.744.644.664	11.332.416.668	551.077.061.332
Các khoản vay	483.574.771.888	11.332.416.668	494.907.188.556
Phải trả người bán	37.410.429.746	-	37.410.429.746
Chi phí phải trả	6.357.680.468	-	6.357.680.468
Phải trả khác	12.401.762.562	-	12.401.762.562

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

e) Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 cũng yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 và số liệu báo cáo tài chính hợp nhất từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 đã được Công ty TNHH dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán và soát xét.

5. Thông tin khác

Đến thời điểm 30/06/2014 Công ty có tranh chấp chưa giải quyết như sau: Khoản phải thu tiền ứng trước cho Công ty TNHH Đại Nguyễn với số tiền là 18.878.050.000 đồng (bao gồm tiền đặt cọc 5.000.000.000 đồng) để Công ty TNHH Đại Nguyễn cung cấp dịch vụ tư vấn lập dự án đầu tư, làm đại diện thoả thuận bồi thường với người có đất bị thu hồi của dự án đầu tư xây dựng Khu dân cư tại Xã Xuân Thới Sơn, Huyện Hóc Môn, Tp.HCM theo Hợp đồng giao khoán ngày 31/05/2010 và các phụ lục hợp đồng. Thời hạn hợp đồng, phụ lục hợp đồng đã hết nhưng Công ty TNHH Đại Nguyễn vẫn không thực hiện đúng thoả thuận đã ký kết theo hợp đồng, phụ lục hợp đồng và đến ngày 07/03/2012, Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC đã làm đơn khởi kiện lên toà án có thẩm quyền giải quyết tranh chấp sự việc nêu trên (đề yêu cầu toà án xem xét buộc Công ty TNHH Đại Nguyễn hoàn trả số tiền trên và các khoản bồi thường, lãi phạt theo thoả thuận trên hợp đồng, phụ lục hợp đồng) và toà đã thụ lý đơn kiện. Đến thời điểm kết thúc năm tài chính thì tranh chấp trên vẫn chưa được giải quyết.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Anh Kiệt

Lê Thị Thúy Nga

Nguyễn Đức Hải

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2014

